

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH BẮC KẠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 39/2023/HSST

Ngày: 21/6/2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI – TỈNH BẮC KẠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vi Hồng Lễ.

Các Hội thẩm nhân dân: 1, Ông Phạm Văn Ngộ.

2, Bà Bùi Thị Kim Thu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Quỳnh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới tham gia phiên tòa: Bà Âu Thị Hồng Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 21/6/2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 42/2023/HSST, ngày 11/5/2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/QĐXXST- HS, ngày 07/6/2023, đối với bị cáo:

Trạc Văn S, sinh ngày 28/8/1992, tại Thái Nguyên;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm G, xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 6/12; dân tộc: Sán Chỉ; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trạc Văn T và bà Trần Thị C; có vợ là Vi Thị H, sinh năm 1989; có 02 con, lớn nhất sinh năm 2013, nhỏ nhất sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Năm 2023 bị TAND thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc với thời hạn là 12 tháng; bị bắt giam, giữ: Không; hiện nay đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc tại Cơ sở Cai nghiện đa chức năng tỉnh Thái Nguyên - Có mặt tại phiên tòa.

* *Bị hại:* Bà Lục Thị P, sinh năm 1957;

Trú tại: Thôn N, xã T, huyện C, tỉnh Bắc Kạn – Vắng mặt tại phiên tòa (có đơn xin xét xử vắng mặt).

* *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại:* Bà Nguyễn Phương Bằng – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bắc Kạn – Có mặt.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1980;

Trú tại: Xóm T, xã V, huyện P, tỉnh Thái Nguyên - Vắng mặt tại phiên toà (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như Sau:

Ngày 13/11/2022, Trạc Văn S và Trần Văn M, sinh năm 1990, trú tại xóm K, xã P, huyện P, tỉnh Thái Nguyên là bạn của S đến nhà bà Lục Thị P chơi và hộ bà P gặt lúa (S là bạn của con trai bà P), Sau đấy M về trước. Ngày 14/11/2022, bà P cho S mượn 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6 để nghe nhạc và xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA Sirius BKS 97B1-701.xx để đi lại. Sáng ngày 15/11/2022, S lấy điện thoại di động và xe mô tô về nhà mục đích để đi viếng đám ma, trên đường về bà P có gọi điện thoại cho S hỏi đi đâu thì S trả lời “*cháu mượn xe về nhà có việc*” thì bà P đồng ý cho mượn và nói “*thế xong việc trả xe cho bà*”. S đi đến thị trấn Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên thì gọi điện thoại cho Trần Văn M để cùng nhau đi mua ma túy về sử dụng. Sau khi sử dụng ma túy xong, do cần tiền để đi tỉnh Điện Biên nên S đã nảy sinh ý định cầm cố xe mô tô nên khoảng hơn 12 giờ cùng ngày S một mình điều khiển xe mô tô BKS 97B1-701.xx đến quán nước của ông Nguyễn Văn T để vay T số tiền 2.400.000^d (*Hai triệu, bốn trăm nghìn đồng*) và để lại xe mô tô làm tin, Su đó S đi đến bến xe khách tỉnh Thái Nguyên bán điện thoại di động Iphone 6 cho một người đàn ông không quen biết được 200.000^d (*Hai trăm nghìn đồng*) rồi đón xe khách đi tỉnh Điện Biên và tiêu xài hết số tiền trên. Các ngày 16 và 17/11/2022, bà P gọi điện yêu cầu S trả xe mô tô và điện thoại nhưng S nói chưa xong việc, S hẹn bà P 1-2 ngày nữa mang xe và điện thoại lên trả, Sau đó bà P nhiều lần gọi điện nhưng không liên lạc được với S. Ngày 04/12/2022, bà P làm đơn trình báo sự việc đến Công an để giải quyết.

Tại Cơ quan điều tra Trạc Văn S khai nhận: Sau khi mượn được tài sản của bà P, do muốn có tiền tiêu sài cá nhân nên đã nảy sinh ý định cầm cố xe mô tô và bán điện thoại di động mà không được mà P đồng ý, khi cầm cố xe mô tô cho Nguyễn Văn T, S nói xe của mình và giấy tờ đang bị Công an giữ nên T không biết nguồn gốc xe mô tô là của bà P, Trần Văn M không biết, không tham gia và không được

hưởng lợi gì từ việc cầm cố, bán tài sản của bà P. Số tiền có được từ việc cầm cố xe, bán điện thoại S dùng một phần để chi tiêu, một phần mua ma túy và đã sử dụng hết, đến ngày 05/12/2023 bị Công an phường Đ, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên bắt và đưa đi cai nghiện nên không có khả năng chuộc tài sản để trả cho bà P. Lời khai của Trạc Văn S là phù hợp với lời khai của bà Lục Thị P, ông Trần Văn M, ông Nguyễn Văn T và các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

Tại Kết luận định giá tài sản số: 03/KL-HĐĐGTSTTHS, ngày 11/01/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện Chợ Mới kết luận: Tại thời điểm bị chiếm đoạt chiếc xe mô tô BKS 97B1-701.xx có giá trị là 12.000.000^d (Mười hai triệu đồng); 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6 có giá trị là 200.000^d (Hai trăm nghìn đồng), Tổng giá trị tài sản là 12.200.000đ (Mười hai triệu, hai trăm nghìn đồng).

Với các hành vi nêu trên, tại bản cáo trạng số 20/CT-VKS, ngày 10/5/2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn đã truy tố bị cáo Trạc Văn S về tội "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*" theo điểm b khoản 1 Điều 175/BLHS.

Điều luật có nội dung:

"1. Người nào thực hiện một trong những hành vi Su đây chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 4.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng ... thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a)...

b) ...Mượn tài sản của người khác ... và đã sử dụng tài sản đó vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản".

...

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng ... hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản".

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới vẫn giữ nguyên bản cáo trạng đã truy tố, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Trạc Văn S phạm tội "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*".

Về hình phạt: Đề nghị áp dụng điểm b khoản 1 Điều 175; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 38; Điều 50/BLHS, xử phạt bị cáo Trạc Văn S từ 9 đến 12 tháng tù, thời hạn tù được tính từ ngày chấp hành án.

Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng.

Về trách nhiệm dân sự: - Đề nghị áp dụng Điều 48/BLHS và các Điều 584, 585, 586, 589/BLDS. Buộc bị cáo phải bồi thường cho bà Lục Thị P đối với chiếc điện thoại di động số tiền là 400.000^d (*Bốn trăm nghìn đồng*); trả lại cho ông Nguyễn Văn T số tiền 2.400.000^d (*Hai triệu, bốn trăm nghìn đồng*).

Quá trình tranh luận: Bị cáo; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại nhất trí với luận tội và không có ý kiến gì tranh luận với đại diện Viện kiểm sát.

Kết thúc phần tranh luận bị cáo nói lời Su cùng là xin Hội đồng xét xử cho hưởng mức án thấp nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên và tính hợp pháp của các chứng cứ, tài liệu do Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên thu thập:

Các hành vi, quyết định tố tụng và các chứng cứ, tài liệu do Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp và đúng theo quy định của pháp luật.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Khoảng 07 giờ ngày 15/11/2022, tại nhà của bà Lục Thị P ở thôn N, xã T, huyện C, tỉnh Bắc Kạn, Trạc Văn S đã mượn xe mô tô BKS 97B1-701.xx và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6 của bà P, sau đó nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản và sử dụng tài sản vào mục đích bất hợp pháp bằng cách mang xe mô tô đi cầm cố lấy số tiền 2.400.000^d (*Hai triệu, bốn trăm nghìn đồng*) và bán điện thoại di động lấy số tiền 200.000^d (*Hai trăm nghìn đồng*) để tiêu sài cá nhân, dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản cho bà P. Qua định giá, tại thời điểm bị chiếm đoạt xe mô tô BKS 97B1-701.xx có giá trị là 12.000.000 đồng, 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6 có giá trị là 200.000 đồng, tổng giá trị tài sản là 12.200.000^d (*Mười hai triệu, hai trăm nghìn đồng*). Hành vi của Trạc Văn S đã đủ yếu tố cấu thành tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 175/BLHS.

Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa hôm nay bị cáo Trạc Văn S đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu ở trên.

Tổng hợp các chứng cứ lại, đánh giá diễn biến khách quan của vụ án thấy việc truy tố, xét xử bị cáo Trạc Văn S về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” theo điểm b khoản 1 Điều 175/BLHS là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Đánh giá tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Xét tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội của bị cáo: Hành vi của bị cáo thực hiện là nguy hiểm cho xã hội, hành vi đó đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác; gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự, trị an xã hội tại địa P. Vì vậy cần phải xử lý bằng pháp luật hình sự nhằm giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung.

Xét nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo: Bị cáo Trạc Văn S chưa có tiền án, tiền sự; bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng nào; được hưởng tình tiết giảm nhẹ là “*Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng*”, “*Thành khẩn khai báo*” được quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51/BLHS.

[4] Hình phạt bổ sung: Xét thấy bị cáo không có tài sản riêng và nguồn thu nhập ổn định nào, khi áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền thì không có tính khả thi, vì vậy không áp dụng đối với bị cáo.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại bà Lục Thị P yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền bà đã mua chiếc điện thoại trên là 400.000^d (*Bốn trăm nghìn đồng*), ông Nguyễn Văn T yêu cầu bị cáo trả lại số tiền 2.400.000^d (*Hai triệu, bốn trăm nghìn đồng*) đã cầm cố chiếc xe mô tô. Xét thấy yêu cầu của bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có cơ sở. Vì vậy buộc bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường và trả lại số tiền trên.

[5] Về vật chứng: Trong quá trình điều tra, ông Nguyễn Văn T đã tự nguyện giao nộp chiếc xe mô tô BKS 97B1-701.xx mà bị cáo cầm cố, xác định chiếc xe mô tô trên thuộc sở hữu của bà Lục Thị P, nên Cơ quan điều tra đã trả lại cho chủ sở hữu là có cơ sở. Đối với chiếc điện thoại Iphon 6 mà bị cáo đã bán cho một người đàn ông không quen biết, Cơ quan điều tra không thu giữ được.

[6] Về án phí: Buộc bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[7] Trong vụ án này có ông Trần Văn M là người đã đi cùng bị cáo S lên nhà bà P, nhưng M không biết hành vi của bị cáo thực hiện, còn ông Nguyễn Văn T khi

cho bị cáo S vay tiền và cầm cố chiếc xe mô tô, ông T không biết xe mô tô là tài sản của bà P. Vì vậy, Cơ quan điều tra không xem xét xử lý ông M và ông T là có cơ sở.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo Trạc Văn S phạm tội: *“Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”*.

- Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 175; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 50; Điều 38/ BLHS.

+ Xử phạt bị cáo Trạc Văn S 10 (Mười) tháng tù. Thời hạn tù được tính từ ngày chấp hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự: - Áp dụng Điều 48/BLHS và các Điều 584, 585, 586, 589/BLDS.

+ Buộc bị cáo Trạc Văn S phải bồi thường cho bà Lục Thị P, sinh năm 1957, trú tại: Thôn N, xã T, huyện C, tỉnh Bắc Kạn số tiền là 400.000^d (Bốn trăm nghìn đồng); trả lại cho ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1980, trú tại: Xóm T, xã V, huyện P, tỉnh Thái Nguyên số tiền 2.400.000^d (Hai triệu, bốn trăm nghìn đồng).

Việc thi hành án các khoản tiền trên được thực hiện theo Điều 357/BLDS:

“1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này”.

3. Về án phí: - Áp dụng điều 136/BLTTHS và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

+ Buộc bị cáo Trạc Văn S phải chịu 200.000^d (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật

thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

4. Về quyền kháng cáo: - Áp dụng Điều 331; Điều 333/BLTTHS.

+ Bị cáo có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKS tỉnh;
- VKSND huyện;
- CQTHAHS Công an huyện;
- CQCSDT Công an huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Sở tư pháp tỉnh;
- Bị cáo; bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Hồ sơ, lưu.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Vi Hồng Lễ

